

Số: 159/2025/QĐST-LĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Hoàng Thị Khánh Linh.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Tố Uyên - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 153/2025/TLST-VLĐ ngày 30 tháng 7 năm 2025 về việc Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 132/2025/QĐST-LĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Bà Dương Thị Thu T, sinh năm 1988; thường trú: Thôn N, phường D, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ liên lạc: Tổ C khu phố P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Dương Thị D, sinh năm 1990; thường trú: Thôn V, xã V, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ liên lạc: Tổ B, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Công ty Cổ phần C; địa chỉ: Đường số B, lô C, KCN Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp: Bà Cao Thị Hải Y, sinh năm 1993; trú tại: Thôn D, phường N, tỉnh Thanh Hóa, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bảo hiểm xã hội cơ sở L; địa chỉ: Khu phố B, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động, quá trình tố tụng người yêu cầu là bà Dương Thị Thu T trình bày:

Vào tháng 7/2007, bà T làm việc tại Công ty TNHH F (Việt Nam) và có đóng bảo hiểm xã hội số sổ 7909167632.

Cũng trong thời gian này, bà T cho bà Dương Thị D mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty Cổ phần C từ tháng 7/2007

đến tháng 7/2009 và Công ty C1 cho người lao động là Dương Thị Thu T. Khi bà T liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội để điều chỉnh thông tin về bảo hiểm thì phát hiện có sự trùng thời gian đóng bảo hiểm, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà T nên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Tuyên Hợp đồng lao động giữa bà Dương Thị Thu T và Công ty Cổ phần C từ tháng 7/2007 đến tháng 7/2009 vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị D trình bày:

Bà D thừa nhận vào năm 2007 đã mượn chứng minh nhân dân của bà T để ký kết hợp đồng lao động, làm việc tại Công ty Cổ phần C và công ty đã đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động là Dương Thị Thu T từ tháng 7/2007 đến tháng 7/2009 dẫn đến bị trùng bảo hiểm. Bà D thống nhất với toàn bộ ý kiến và yêu cầu của bà Dương Thị Thu T.

- Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần C là bà Cao Thị Hải Y1 trình bày:

Khoảng từ tháng 07/2007 Công ty Cổ phần C và bà Dương Thị Thu T (thực tế là do bà Lê Thị D1) đã ký kết hợp đồng lao động. Công ty Cổ phần C không biết nên hàng tháng đã đóng bảo hiểm xã hội cho bà Dương Thị Thu T. Việc bà T cho bà D1 mượn chứng minh nhân dân để giao kết hợp đồng lao động với công ty là không trung thực khi giao kết hợp đồng lao động, vi phạm pháp luật. Công ty đề nghị Tòa án giải quyết việc lao động theo quy định pháp luật. Công ty không có yêu cầu gì trong việc lao động trên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu trình bày:

Tại Công văn số 290/CV-BHXXH ngày 18/8/2025 của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu cung cấp thông tin: Qua kiểm tra dữ liệu lưu trữ hiện có trên hệ thống của ngành bảo hiểm xã hội, bà Dương Thị Thu T, sinh ngày 01/7/1988, số căn cước công dân 035188000687 có quá trình tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại Công ty Cổ phần C từ tháng 7/2007 đến tháng 7/2009. Người lao động chưa nhận trợ cấp thất nghiệp, đã hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo quyết định số 041002038 ngày 09/8/2010. Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái Thiêu đề nghị giải quyết việc lao động theo quy định pháp luật và yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã thực hiện đúng theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Dương Thị Thu T là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Dương Thị Thu T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị D, người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần C-win C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; người đại diện hợp pháp của Bảo hiểm xã hội cơ sở Lái thiêu có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vào tháng 7/2007 giữa Công ty Cổ phần C-win C và bà Dương Thị Thu T có ký kết hợp đồng lao động. Tuy nhiên người đứng ra giao kết hợp đồng và trực tiếp làm việc tại Công ty Cổ phần C là bà Dương Thị D. Bà D vào làm việc từ tháng 7/2007 đến tháng 7/2009 thì nghỉ việc. Khi bà D giao kết hợp đồng đã cung cấp thông tin cá nhân và chứng minh nhân dân của bà T. Do đó, hàng tháng Công ty Cổ phần C đã đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tên Dương Thị Thu T mà không phải là Dương Thị D. Xét, sự thừa nhận này của các đương sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: “*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*”. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*” và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “*Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*”. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “*Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền*” và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*”. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐT BXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L1 thì: “*...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...*”. Do đó, việc bà D mượn hồ sơ cá nhân của bà T để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ bảo hiểm xã hội số 9107148028 từ tháng 7/2007 đến tháng 7/2009 tại Công ty Cổ phần C là hành vi vi phạm nguyên tắc trung thực và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.2] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị Thu T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà T với Công ty Cổ phần C theo sổ bảo hiểm xã hội số 9107148028 bị vô hiệu. Căn cứ khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định người lao động tại Công ty Cổ phần C trong giai đoạn từ tháng 7/2007 đến tháng 7/2009 là bà Dương Thị D không phải là bà Dương Thị Thu T.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Dương Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) lệ phí lao động sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Dương Thị Thu T.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Dương Thị Thu T (do bà Dương Thị D ký kết) với Công ty Cổ phần C (theo sổ bảo hiểm xã hội số 9107148028 bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 9107148028 không phải là bà Dương Thị Thu T, sinh ngày 01/7/1988, giới tính: Nữ, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số: 035188000687.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Dương Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0005325 ngày 24/7/2025 của Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 16 – TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Hoàng Thị Khánh Linh